

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<u>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		<u>209.641.275.632</u>	<u>278.022.181.880</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		712.244.290	3.253.446.250
1. Tiền	111	V.01	712.244.290	3.253.446.250
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.732.789.009	62.818.357.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106.084.147.745	71.621.720.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.878.703.380	734.880.500
3. Các khoản phải thu khác	136	V.03	2.141.438.219	3.792.032.979
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.371.500.335)	(13.330.276.079)
IV. Hàng Tồn Kho	140		108.696.555.927	210.148.651.432
1. Hàng tồn kho	141	V.04	128.873.121.323	210.234.005.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.176.565.396)	(85.354.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.499.686.406	1.801.726.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.374.788.467	312.699.804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.579.199.788	993.445.745
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	545.698.151	495.580.996
<u>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		<u>72.297.213.197</u>	<u>58.465.233.159</u>
II. Tài sản cố định	220		54.753.054.310	57.844.551.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53.382.013.813	55.945.614.005
- Nguyên giá	222		253.172.379.467	253.489.226.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.790.365.654)	(197.543.612.035)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.371.040.497	1.898.937.336
- Nguyên giá	228		4.121.381.424	4.997.053.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.750.340.927)	(3.098.116.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	17.544.158.887	620.681.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.544.158.887	620.681.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		281.938.488.829	336.487.415.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		163.842.563.799	175.075.672.290
I. Nợ ngắn hạn	310		163.842.563.799	175.075.672.290
1. Phải trả cho người bán	311		28.687.648.325	4.917.879.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.329.517.737	32.836.090.470
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	43.758.296	1.625.048.422
4. Phải trả người lao động	314		2.196.265.293	3.409.691.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.451.053.449	1.649.042.129
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.545.455	73.636.363
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.334.463.161	1.531.772.149
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		88.775.312.083	129.032.511.667
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.095.925.030	161.411.742.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	118.095.925.030	161.411.742.749
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.638.339.539
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.414.821.662
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(39.543.840.956)	3.828.061.548
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.642.675.355	3.026.850.328
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		(43.186.516.311)	801.211.220
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		281.938.488.829	336.487.415.039

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP



Kiều Thị Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thành

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)
QUÝ IV - 2017

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế cả năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	115,692,850,156	159,971,002,196	425,196,068,252	568,637,336,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	2,915,970	243,858,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10		115,692,850,156	159,971,002,196	425,193,152,282	568,393,478,610
4. Giá vốn hàng bán	11		130,828,768,154	138,894,315,829	420,958,076,095	510,001,640,076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		(15,135,917,998)	21,076,686,367	4,235,076,187	58,391,838,534
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.26	2,835,832	6,429,988	29,983,355	70,290,957
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,703,178,203	8,346,303,012	10,667,525,506	16,667,931,812
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,702,550,667	8,345,758,661	10,666,897,970	16,661,762,650
8. Chi phí bán hàng	24		2,096,159,767	2,365,453,169	5,927,666,056	9,480,194,087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,294,641,353	11,750,411,062	31,412,427,957	31,149,377,865
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		(30,227,061,489)	(1,379,050,888)	(43,742,559,977)	1,164,625,727
11. Thu nhập khác	31	VI.27	119,545,455		995,545,455	80,909,091
12. Chi phí khác	32		540,000	-	439,501,789	24,326,343
13. Lợi nhuận khác	40		119,005,455	-	556,043,666	56,582,748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30,108,056,034)	(1,379,050,888)	(43,186,516,311)	1,221,208,475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-			244,241,695
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(30,108,056,034)	(1,379,050,888)	(43,186,516,311)	976,966,780
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					50

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 29 tháng 01 năm 2018
GIÁM ĐỐC



Kiều Thị Tố Tâm



Nguyễn Thị Thành



Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017

ĐVT: Đồng

2	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(43.186.516.311)	1.141.208.475
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.958.161.606	8.514.058.287
- Các khoản dự phòng	03		22.132.435.302	142.738.219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(459.192.118)	(105.873.702)
- Chi phí lãi vay	06		10.667.525.506	16.661.762.650
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.887.586.015)	26.353.893.929
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.662.728.249)	45.664.211.962
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		81.360.884.459	88.043.458.196
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.307.744.679	8.316.859.459
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.062.088.663)	(10.689.546)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.667.525.506)	(17.956.797.975)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(50.117.155)	(1.047.126.096)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.000.000	1.175.038.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.485.058.918	(1.700.043.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.824.642.468	148.838.804.389
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18.735.335.251)	(4.994.631.354)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		875.460.000	80.909.091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.693.907	49.290.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.837.181.344)	(4.864.431.309)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		226.118.390.879	390.608.237.837
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(266.375.590.463)	(524.993.251.306)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(271.463.500)	(7.912.055.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.528.663.084)	(142.297.069.354)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.541.201.960)	1.677.303.726
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		3.253.446.250	1.576.142.524
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		712.244.290	3.253.446.250

NGƯỜI LẬP BIỂU



Kiều Thị Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thành

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)
TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Các Chi nhánh trực thuộc :

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Ninh Thuận

Chi nhánh Tây Ninh

Chi nhánh Quảng Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.

3. Ngành nghề kinh doanh : Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; KD du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01/2017 ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính

Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 -12 năm
Phương tiện vận tải	10 -12 năm

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hóa dịch vụ, đối với doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá thì được ghi nhận khi có biên bản kiểm nghiệm của bên mua hoặc được bên mua ký nhận trực tiếp trên hóa đơn bán hàng.

6. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch của HĐQT quyết định

7. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư 228/2009/TT-BTC

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

V. Thuyết minh các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt tồn quỹ	298.061.322	376.343.537
Tiền gửi ngân hàng	414.182.968	2.877.102.713
Cộng	712.244.290	3.253.446.250
2. Các khoản phải thu khác	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Thuế TNDN	545.698.151	42.518.773
Phải thu bồi thường	2.053.592.343	1.681.691.510
Các khoản chi quỹ phúc lợi		1.649.330.326
Các khoản phải thu khác	87.845.876	452.462.370
Cộng	2.687.136.370	3.826.002.979
3. Hàng tồn kho	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	6.198.130.159	1.697.591.232
Thành phẩm tồn kho	102.131.770.373	183.280.837.550
Vật tư tồn kho	17.429.288.954	21.467.763.996
Công cụ, dụng cụ trong kho	319.825.193	345.303.784
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.794.106.644	3.442.509.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.176.565.396)	(85.354.350)
Cộng	108.696.555.927	210.234.005.782
4. Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vay Ngân hàng	88.775.312.083	129.032.511.667
Cộng	88.775.312.083	129.032.511.667
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Thuế GTGT	(2.579.199.788)	(774.832.240)
Thuế TNCN	34.965.131	180.244.917
Thuế TNDN	(545.698.151)	(495.580.996)
Thuế khác		1.226.190.000
Cộng	(3.089.932.808)	(1.090.168.319)

6. Chi phí phải trả	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	1.187.382.539	1.473.483.670
Trích trước lãi vay NH	263.670.910	175.558.459
Cộng	1.451.053.449	1.649.042.129

7. Vốn Chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số dư đầu năm	128.530.520.000	128.530.520.000
Số dư cuối năm	128.530.520.000	128.530.520.000

8. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	518.051.845	388.498.919
Cổ tức phải trả	288.119.700	578.179.920
Nhận ký quỹ ngắn hạn	130.000.000	275.000.000
Thù lao HĐQT	132.388.891	
Trợ cấp thôi việc	230.485.125	
Các khoản phải trả phải nộp khác	59.963.055	290.093.310
Cộng	1.359.008.616	1.531.772.149

VI. Thuyết minh Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Tổng doanh thu	425.196.068.252	569.637.336.610
Doanh thu ra ngoài	425.196.068.252	569.637.336.610
<i>Doanh thu bán nguyên liệu</i>	328.350.737.777	471.069.761.551
<i>Doanh thu gia công</i>	51.702.927.447	49.931.137.079
<i>Doanh thu vật tư</i>	20.413.937.990	22.486.661.815
<i>Doanh thu khác</i>	24.728.465.038	26.149.776.165

2. Doanh thu tài chính

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lãi tiền gửi	15.050.980	24.710.543
Lãi đầu tư nông dân	7.642.927	24.580.411
Chênh lệch tỷ giá	7.289.448	21.000.003
Cộng	29.983.355	70.290.957

3. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lãi vay ngân hàng	10.666.897.970	16.661.762.650
Chênh lệch tỷ giá	627.536	6.169.162
Cộng	10.667.525.506	16.667.931.812

4. Thu nhập khác

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Thu thanh lý TSCĐ	876.000.000	
Thu bán phế liệu	114.545.455	
Thu khác	5.000.000	80.909.091
Cộng	995.545.455	80.909.091

5. Chi phí khác	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Giá trị còn lại TSCĐ	429.221.789	24.326.343
Chi phí thanh lý TSCĐ	10.280.000	
Cộng	10.280.000	24.326.343

VII. Giao dịch mua bán nội bộ trong Tổng Công ty TLVN đến 31-12-2017

Phát sinh bán (TK 511) **86.061.244.550**

Cty Thuốc lá Sài Gòn	Bán nguyên liệu	51.741.848.800
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê kho	982.800.000
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê xe nâng	130.000.000
Cty Thuốc lá Bắc Sơn	Bán nguyên liệu	2.824.604.500
Cty Thuốc lá Thanh Hóa	Gia công	684.254.250
Cty Thuốc lá Thanh Hóa	Bán nguyên liệu	9.667.560.000
Cty Thuốc lá Long An	Bán nguyên liệu	9.456.000.000
Cty Thuốc lá An Giang	Bán nguyên liệu	6.777.591.000
Cty Thuốc lá Cửu Long	Bán nguyên liệu	2.889.386.000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Thuê kho	907.200.000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Phí dòn cây, chất cây	91.021.120

Phát sinh mua (TK 152) **513.726.500**

Cty Thương mại Miền Nam	Mua nước khoáng	31.648.000
CN Cty TNHH LD VINA-BAT	Thuốc lá 555	221.578.500

Phát sinh bán (TK 152) **260.500.000**

Cty Thuốc lá Bến tre	Hạt giống	260.500.000
----------------------	-----------	-------------

Số dư công nợ nội bộ với các TV trong Tổng Cty TLVN

Phải thu (TK 131) **74.470.897.079**

Cty Thuốc lá Sài Gòn	49.098.453.851
Cty Thuốc lá Bắc Sơn	2.824.604.500
Cty Thuốc lá Cửu Long	2.889.386.000
Cty Thuốc lá An Giang	3.945.126.000
Cty XNK Philipmoris	93.766.728
Cty Thuốc lá Thanh hóa	9.667.560.000
Cty Thuốc lá Long An	5.952.000.000

Hàng tồn kho từ các TV trong Tổng Cty TLVN

Cty Thương mại Miền Nam		2.919.023
	<i>Chai 500ml</i>	<i>621</i>
	<i>Chai 330ml</i>	<i>474</i>
	<i>Bình 20L</i>	<i>12</i>
CN Công ty TNHHLD VINA-BAT		13.125.707
	<i>Thuốc lá 555</i>	<i>560</i>
		<i>13.125.707</i>

VIII.Lợi nhuận phân phối

Lợi nhuận đầu năm 2017.	3.828.061.548	
Lợi nhuận trước thuế năm 2017	(43.186.516.311)	
Lợi nhuận phân phối đến ngày 31/12/2017	176.266.468	
Trong đó: Phân phối lợi nhuận của năm 2016	176.266.468	
<i>Trích quỹ dự trữ bắt buộc (2%)</i>	16.024.224	
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)</i>	40.060.561	
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2016</i>	120.181.683	
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2017	(39.543.840.956)	-
Trong đó: Lợi nhuận năm trước còn lại	3.642.675.355	
<i>Lợi nhuận năm nay còn lại</i>	(43.186.516.311)	

IX.Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

_Nguyên liệu gia công giữ hộ :	199.191.020.000	2.845.586 kg
_Nợ khó đòi đã xử lý:	12.377.323.745	
_Ngoại tệ tồn 31/12/2017	993,1	

Chi tiết số lượng cổ phiếu năm giữ

	12.853.052	
Cổ phần Tổng Cty	9.778.162	
Cổ phần Cty Tlá SG	838.738	
Cổ phần Cty Thăng Long	359.459	
Cổ phần của cổ đông thiểu số	1.876.693	

LẬP BIỂU



Kiều Thị Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thành

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Số: 55 /CPHV-TCKT

V/v Giải trình KQKD Quý IV năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hoà Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017,

Công ty Cổ phần Hoà Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của Quý IV năm 2017 như sau:

DVT : đồng

Lợi nhuận	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2017
Lợi nhuận sau thuế	(1.379.050.888)	(30.108.056.034)

Nguyên nhân do:

Tình hình chung về nhu cầu và giá nguyên liệu thuốc lá trên thị trường hiện nay đều giảm, đồng thời hiện tại có rất nhiều nhà máy tách cọng, tình hình sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá cạnh tranh gay gắt. Để giảm lượng hàng tồn kho và thu hút khách hàng gia công, công ty đã giảm giá bán nguyên liệu thuốc lá và giá gia công tách cọng vì vậy hiệu quả kinh doanh kém làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD quý IV năm 2017 của Công ty.

Xin trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê